

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Lâm nghiệp (Forestry)

Mã ngành: 52620201. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		A. Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm nghiệp	Specific English for Forestry	2	30	-	EFF121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt	Vietnam Economic	2	30	-	VEG121

	Nam	Geography				
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1		15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1		15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1		15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
21	Cây rừng	Forest Plants	2	15	15	FPL221
22	Đo đạc	Forest Measurement	2	15	15	FME221
23	Giống cây lâm nghiệp	Forest Seedling	2	30	-	FSE221
24	Hóa sinh đại cương	General Biochemistry	2	24	6	GBC221
25	Thực vật học	Botany	2	21	9	BOT221
26	Sinh thái rừng	Forest Ecology	2	30	-	FEC221
27	Sinh lý thực vật	Plant Physiology	2	24	6	PPH221
28	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
29-30	Khí tượng nông nghiệp	Agricultural Meteorology	2	30	-	AME221
	Phương pháp thí nghiệm	Experimental Method	2	21	9	EXF321
	Công nghệ sinh học	Bio-Technology	2	30	-	BTE221
	Tiếng la tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	15			
31	Điều tra rừng	Forest Inventory	2	21	9	FIN321
32	Động vật rừng	Forest Zoology	2	30	-	FZO321
33	Khai thác lâm sản	Forest Product Exploitation	2	30	-	FPE321
34	Kỹ thuật lâm sinh	Sylvicultural Techniques	3	45	-	STE331
35	Quy hoạch lâm nghiệp	Forest Planning	2	30	-	FOL321
36	Sản lượng rừng	Forest Production	2	30	-	FPR321
37	Trồng rừng	Afforestation	2	24	6	AFF321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 18 TC)		Self Selection Subjects	18			
38 - 46	Bệnh cây lâm nghiệp	Forest Pathology	2	24	6	FPA321
	Côn trùng lâm nghiệp	Forest Entomology	2	21	9	FEN321
	Lâm nghiệp xã hội đại cương	Social Forestry	2	30	-	SFO321
	Khuyến nông - Khuyến lâm	Agro-Forest Extention	2	30	-	AFE221
	Nông lâm kết hợp đại cương	General Agro-Forestry	2	30	-	GAF321
	Quản lý các loại rừng và lửa rừng	Forests and Forest Fire Management	2	30	-	FFM321
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	Forest Land Use and Management	2	30	-	FUM321
	Ứng dụng CNTT trong QL tài nguyên rừng	Informative Technology for Forest Resource Management	2	15	15	IFM321

	Du lịch sinh thái	Eco- Tourism	2	30	-	ETO321
	Lâm sản ngoài gỗ	Non timber Forest Products	2	30	-	NFP321
	Luật và chính sách lâm nghiệp	Forestry Development Policy and Law	2	30	-	FPL321
	Quản lý lưu vực	Watershed Management	2	30	-	WMA321
	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	30	-	ENM321
	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	2	30	-	EIA321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
47	Dịch vụ môi trường rừng	Forest Environmental Service	2	30	-	FES321
48	Đa dạng sinh học	Biodiversity	2	30	-	BID221
49	Khoa học gỗ	Wood Science	2	24	6	WSC221
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
50	TTNN1: Lâm sinh - Cây rừng	Internship training 1: Silviculture, Forest Plants	1	-	15	FOR411
51	TTNN2: Côn trùng - Bệnh cây-Lửa rừng	Internship training 2: Forest Entomology, Pathology and Forest Fire	1	-	15	FOR412
52	TTNN3: Đo đạc - Điều tra rừng	Internship training 3: Forest Measurement and Inventory	1	-	15	FOR413
53	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10		150	FOR905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Sản xuất cây giống lâm nghiệp	Skilled Practice 1: Forest seeding produce	3	-	45	SFO431
	Rèn nghề 2: Thiết kế, trồng và chăm sóc rừng	Skilled Practice 2: Design, Afforestation and Forest Care	2	-	30	SFO422
Tổng cộng		Total	120	1503	417	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
	Cộng	16	215	25

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Hóa sinh đại cương	2	24	6
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
Cộng		16	210	30

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đo đạc	2	15	15
2	Sinh thái môi trường	2	30	-
3	Thực vật học	2	21	9
4	Sinh lý thực vật	2	24	6
5	Thổ nhưỡng	2	24	6
6	Khí tượng nông nghiệp	2	30	-
7	Kỹ thuật lâm sinh	3	45	-
8	Giống cây lâm nghiệp	2	30	-
Cộng		18	213	57

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Cây rừng	2	15	15
2	Động vật rừng	2	30	-
3	Sinh thái rừng	2	30	-
4	Phương pháp thí nghiệm	2	21	9
5	Trồng rừng	2	24	6
6	Bệnh cây rừng	2	24	6
7	Côn trùng lâm nghiệp	2	21	9
8	TTNN1: Lâm sinh - Cây rừng	1	-	15
9	Rèn nghề 1: Sản xuất cây giống lâm nghiệp	3	-	45
Cộng		18	165	105

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Điều tra rừng	2	21	9
2	Quy hoạch lâm nghiệp	2	30	-
3	Lâm nghiệp xã hội đại cương	2	30	-
4	Khuyến nông - Khuyến lâm	2	30	-
5	Nông lâm kết hợp đại cương	2	30	-
6	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm nghiệp	2	30	-
7	Ứng dụng CNTT trong QL tài nguyên rừng	2	15	15
8	TTNN2: Côn trùng - Bệnh cây-Lửa rừng	1	-	15
9	Rèn nghề 2: Thiết kế, trồng và chăm sóc rừng	2	-	30
	Cộng	17	186	69

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Khai thác lâm sản	2	30	-
2	Sản lượng rừng	2	30	-
3	Quản lý các loại rừng và lửa rừng	2	30	-
4	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	2	30	-
5	Dịch vụ môi trường rừng	2	30	-
6	Đa dạng sinh học	2	30	-
7	Khoa học gỗ	2	24	6
8	Quản trị doanh nghiệp	2	30	-
9	TTNN3: Đo đạc - Điều tra rừng	1	-	15
	Cộng	17	234	21

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền